

Bản án số: 60/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2025

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nghĩa
vụ chung khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Dũng**
Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Hoàng Văn Khiếu**
Ông Trương Xuân Vũ

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: **Bà Diêm Thị Thanh Tuyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 55/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về “*Ly hôn, tranh chấp về chia nghĩa vụ chung khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2025/QĐST – HNGĐ ngày 10-6-2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị T. (*Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt*)
- Bị đơn: Anh Tăng Văn L. (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2.

Địa chỉ: Tổ C, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Quốc T1 - Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C2. Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số: 7300/QĐ-NHCS ngày 19-9-2019. (*Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt*).

2/ Anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. (*Vắng mặt*)

3/ Anh Tăng Văn H, chị Lương Thị M

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. (*Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31-3-2025 và Bản tự khai ngày 14-4-2025, nguyên đơn là chị Hà Thị T trình bày: Chị và anh Tăng Văn L đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L ngày 29 tháng 9 năm 2004. Sau khi kết hôn hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên hai người đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn tình cảm gì với nhau nữa. Vì vậy chị Hà Thị T tình yêu C1 Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Tăng Văn L.

Về con chung, chị Hà Thị T xác định giữa hai người có hai con chung là Tăng Thị Thùy T2 - sinh ngày 20-6-1998 và Tăng Văn H - sinh ngày 16-10-2003. Do các cháu đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về giao con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Hà Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn đề nghị ngày 10-5-2025, chị Hà Thị T trình bày: Về nợ chung, hiện nay hai người có các khoản nợ gồm:

- Nợ Ngân hàng C2, Phòng Giao dịch huyện C2 số tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

- Nợ gia đình anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B (*Em chú*) số tiền là 30.000.000 đồng.

Do anh Tăng Văn L có yêu cầu về chia nợ chung, nên chị nhất trí sẽ chịu trách nhiệm trả số tiền nợ Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2. Anh Tăng Văn L có trách nhiệm trả số tiền 30.000.000 đồng, nợ gia đình anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B. Đồng thời anh Tăng Văn L thanh toán cho chị 35.000.000 đồng chênh lệch về nợ chung.

Tại Đơn đề nghị ngày 14-4-2025 và Biên bản lấy lời khai ngày 17-4-2025, bị đơn là anh Tăng Văn L trình bày: Anh và chị Hà Thị T đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L ngày 29-9-2004. Sau khi kết hôn hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do chị Hà Thị T không chịu khó làm ăn mà chơi bời dẫn đến nợ nần, phải bán nhà, đất để trả nợ. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị Hà Thị T có yêu cầu xin ly hôn anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, nên nhất trí ly hôn.

Về con chung, anh Tăng Văn L xác định giữa hai người có xác định giữa hai người có hai con chung là Tăng Thị Thùy T2 - sinh ngày 20-6-1998 và Tăng Văn H - sinh ngày 16-10-2003. Do các cháu đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về giao con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Tăng Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Đồng thời có yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ chung, bao gồm:

- Nợ Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2 số tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

- Nợ gia đình anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B (*Em chú*): số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Anh Tăng Văn L đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ nợ chung cho chị Hà Thị T có trách nhiệm trả.

Tại Bản tự khai ngày 29 tháng 4 năm 2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nông Thị B trình bày: Anh Tăng Văn L, chị Hà Thị T là anh trai, chị dâu của anh Tăng Thế C và chị. Năm 2017, anh Tăng Văn L, chị Hà Thị T có vay của anh chị số tiền là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Đến năm 2024, anh anh Tăng Văn L, chị Hà Thị T đã trả được 20.000.000 đồng và còn nợ lại 30.000.000 đồng.

Đến nay anh anh Tăng Văn L, chị Hà Thị T ly hôn, yêu cầu anh chị phải trả nốt số tiền đã vay là 30.000.000 đồng không tính lãi suất

Tại Bản tự khai ngày 05 tháng 5 năm 2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Quốc T1, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C2 trình bày: Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2 có cho gia đình chị Hà Thị T, địa chỉ cư trú tại thôn L, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái vay số tiền là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) với lãi suất là 8,25%/01 năm. Đến nay gia đình chị Hà Thị T còn nợ tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh là 226.027 đồng (*Tính đến ngày 05-5-2025*). Trường hợp anh Tăng Văn L và chị Hà Thị T ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Hà Thị T là người chịu trách nhiệm trả khoản nợ trên.

Tại văn bản số: 321/CV-NHCS ngày 13-5-2025 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C2 có đề nghị:

Ngày 25-3-2024 Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C2 đã giải ngân cho gia đình chị Hà Thị T số tiền 100.000.000 đồng theo chương trình hộ mới thoát nghèo với lãi suất cho vay là 8,25%/01 năm. Mục đích vay để trồng rừng bồ đề. Chị Hà Thị T là người đại diện của gia đình đứng tên vay vốn và tất cả các thành viên trong hộ gia đình có độ tuổi từ 18 trở lên là thành viên ủy quyền cho chị Hà Thị T đại diện gia đình vay và cùng có trách nhiệm trả nợ. Hiện nay, chị Hà Thị T thường xuyên không có mặt tại địa phương, anh Tăng Văn L đang là người trực tiếp thực hiện dự án trồng cây Bồ đề, được hình thành từ khoản vốn vay của Ngân hàng. Vì vậy trong trường hợp hai người ly hôn Ngân hàng C2 yêu cầu anh Tăng Văn L là người chịu trách nhiệm trả số tiền vay là 100.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh.

Tại Bản tự khai ngày 29 tháng 4 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Tăng Văn H và chị Lương Thị M trình bày: Anh chị là con trai, con dâu ông Tăng Văn L, bà Hà Thị T. Vào khoảng năm 2024 ông Tăng Văn L, bà Hà Thị T có làm thủ tục vay vốn Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2 với số

tiền 100.000.000 đồng để trồng rừng sản xuất. Khi làm thủ tục vay vốn, do hai người đang cùng hộ khẩu với bố mẹ nên ngân hàng có yêu cầu cùng ký vào giấy ủy quyền để làm thủ tục vay. Thực tế đây là khoản vay chung của ông Tăng Văn L, bà Hà Thị T để dùng vào mục đích trồng rừng của gia đình. Chúng tôi không được sử dụng khoản vay này. Khoản vay này là của bố mẹ chứ anh chị không liên quan.

Ngày 21-5-2025, Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do các đương sự đều từ chối hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự vắng mặt và các tài liệu do các đương sự giao nộp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của tố tụng dân sự. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng. Nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn xin ly hôn, bị đơn nhất trí ly hôn nhưng các đương sự vắng mặt nên không thể công nhận thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình để ghi nhận và xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

Về con chung : Các đương sự có 02 con chung, nhưng đều đã trưởng thành nên đề nghị không giải quyết việc giao con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ chung : Các đương sự đều không yêu cầu chia tài sản chung và cùng thừa nhận có các khoản nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng C2, Phòng Giao dịch huyện C2 số tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) với lãi suất là 8,25%/01 năm. Nợ gia đình anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), không tính lãi suất. Tổng nợ chung của các đương sự là 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*). Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 27, 30, 37, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 288, 357 Bộ luật Dân sự; Các Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2025 tuyên:

Chị Hà Thị T và anh Tăng Văn L mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên, tương đương số tiền là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*). Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cũng

nếu đảm bảo quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh Tăng Văn L có trách nhiệm thanh toán khoản nợ 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) và lãi phát sinh theo sổ vay vốn của Ngân hàng. Chị Hà Thị T có trách nhiệm trả cho anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) đồng thời có trách nhiệm thanh toán cho anh Tăng Văn L số tiền 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*), tiền chênh lệch chia nghĩa vụ chung.

Về án phí: Chị Hà Thị T và anh Tăng Văn L mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn và 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia nghĩa vụ chung.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết ly hôn, bị đơn có tranh chấp về nợ chung của vợ chồng. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn L, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ngày 17-6-2025 anh Tăng Văn L có đề nghị hoãn phiên tòa ngày 19-6-2025 với lý do hai người chưa giải quyết xong khoản nợ ngân hàng. Lý do xin hoãn phiên tòa của anh Tăng Văn L không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Vì vậy Tòa án căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã A, huyện L cấp ngày 29-9-2004. Thể hiện việc kết hôn giữa Chị Hà Thị T và anh Tăng Văn L là hợp pháp. Các đương sự đều thừa nhận vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Đây là sự kiện các đương sự cùng thừa nhận, nên có đủ căn cứ để khẳng định hôn nhân của vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Việc hai người cùng nhất trí ly hôn là phù hợp, cần được chấp nhận. Tuy

nhiên, do các đương sự cùng từ chối hòa giải, nguyên đơn có đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự. Do đó, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để xử cho chị Hà Thị T ly hôn với anh Tăng Văn L.

[2.2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và Giấy khai sinh của các con chung, thể hiện hai người có hai con chung là Tăng Thị Thùy T2 - sinh ngày 20-6-1998 và Tăng Văn H - sinh ngày 16-10-2003. Do các con chung của hai người đều đã trưởng thành nên việc giải quyết về con chung không cần đặt ra để giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

[2.3.1] Về tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3.2] Về nợ chung: Các đương sự đều thừa nhận chị Hà Thị T, anh Tăng Văn L có các khoản nợ chung bao gồm: Nợ Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2 số tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) với lãi suất là 8,25%/01 năm. Nợ gia đình anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), không tính lãi.

Do các đương sự đều thừa nhận và phù hợp với sổ vay vốn do Ngân hàng cung cấp. Nên có đủ cơ sở để xác định chị Hà Thị T và anh Tăng Văn L có các khoản vay nợ nêu trên, với tổng số nợ gốc là 130.000.000 đồng.

Căn cứ theo quy định tại các Điều 37, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình thì các khoản vay nêu trên là nghĩa vụ chung phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập nên vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm. Nguyên tắc khi chia tài sản cũng như nghĩa vụ chung của vợ chồng là chia đôi, có xem xét đến việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, anh Tăng Văn L và chị Hà Thị T mỗi người phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

Với các nội dung nêu trên, việc anh Tăng Văn L yêu cầu chị Hà Thị T trả toàn bộ nợ chung là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với khoản vay Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2. Qua xác minh đã xác định số tiền này được Ngân hàng cho vay với mục đích phát triển kinh tế theo dự án trồng cây Bô đề. Hiện nay anh Tăng Văn L đang là người trực tiếp quản lý, chăm sóc số cây trồng được hình thành từ nguồn vốn vay. Đại diện Ngân hàng C2 cũng có đề nghị anh Tăng Văn L là người đứng ra thanh toán khoản nợ chung nêu trên. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C2 để giao cho anh Tăng Văn L là người đứng ra chịu trách nhiệm trả khoản tiền vay này.

Theo nội dung sổ vay vốn ngân hàng thể hiện, khoản tiền vay này có hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 25-3-2029, lãi suất là 8,25%/01 năm, lãi quá hạn là 10,725%/01 năm, thời hạn trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Như vậy, tại thời điểm xét xử sơ thẩm chưa đến hạn trả nợ. Nên cần quyết định để anh Tăng Văn L trả số tiền

nợ ngân hàng là 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi hàng tháng phát sinh trên số nợ gốc còn lại tại thời điểm đến hạn thanh toán gốc, lãi.

Do anh Tăng Văn L đã chịu trách nhiệm trả số tiền nợ ngân hàng là 100.000.000 đồng. Nên chị Hà Thị T phải có trách nhiệm trả cho anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B số tiền nợ là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), không tính lãi suất. Đồng thời chị Hà Thị T phải thanh toán chênh lệch nghĩa vụ chung cho anh Tăng Văn L với số tiền là 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

[3] Về án phí: Các đương sự nhất trí về việc ly hôn nhưng không thống nhất được về giải quyết chia nợ chung. Nên mỗi đương sự phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về giải quyết nghĩa vụ chung.

[4] Các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tại phiên toà là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số: 01/2024/NQ - HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Hà Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị T được ly hôn với anh Tăng Văn L.

2. Về nợ chung :

2.1. Anh Tăng Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng C2, Phòng giao dịch huyện C2 số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) và lãi suất là 8,25%/01 năm (*0,687%/01 tháng*).

Trường hợp anh Tăng Văn L chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận là 10,725%/01 năm.

Anh Tăng Văn L được chị Hà Thị T thanh toán tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ, với số tiền là 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

2.2. Chị Hà Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Tăng Thế C, chị Nông Thị B số tiền nợ là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và thanh toán trả cho anh Tăng Văn L số tiền là 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*) chênh lệch nghĩa vụ trả nợ.

Kể từ ngày anh Tăng Văn L, anh Tăng Thế C và chị Nông Thị B có yêu cầu thi hành án, nếu chị Hà Thị T chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả nêu trên

thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Hà Thị T phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về giải quyết nghĩa vụ chung. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2024/0002331 ngày 08-4-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Chị Hà Thị T còn phải nộp 3.025.000 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Tăng Văn L phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về giải quyết nghĩa vụ chung. Được trừ vào số tiền 3.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2024/0002551 ngày 22-4-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Anh Tăng Văn L còn phải nộp 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Lục Yên;
- Các đương sự
- THA Dân sự huyện Lục Yên;
- Niêm yết, UBND xã An Lạc;
- Lưu: Hồ sơ,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Dũng